



VỀ TÍNH NHÂN VĂN TRONG VĂN HÓA VIỆT NAM

NGUYỄN NGỌC TOÀN (*)

Tính nhân văn trong văn hoá Việt Nam được thể hiện trên nhiều khía cạnh. Trong bài viết này, chúng tôi muốn đề cập tới hai đặc trưng cơ bản: sự khoan dung và tinh thần yêu nước. Điều đó thể hiện ở những nội dung như sự bản địa hoá, sự thích nghi hoá các giá trị văn hoá ngoại lai vào văn hoá bản địa; sự hỗn dung các tôn giáo; sự chủ động trong thế bị động tiếp nhận các giá trị văn hoá hay thương yêu đồng bào, sẵn sàng hy sinh vì đất nước, vì sự tự do của dân tộc... Trải qua nhiều thăng trầm của lịch sử, tính nhân văn của văn hoá Việt Nam đã góp phần khẳng định bản sắc văn hoá của dân tộc Việt Nam trong sự giao lưu, tiếp biến với các nền văn hoá khác trong khu vực và trên thế giới. Trong điều kiện hiện nay, việc phát huy hơn nữa tính nhân văn của văn hoá Việt Nam sẽ góp phần khẳng định bản sắc văn hoá Việt Nam trước nguy cơ hoà tan của xu thế hội nhập, nêu cao giá trị Việt Nam trên trường quốc tế.

1. Văn hóa ra đời trong buổi bình minh của lịch sử nhân loại với tư cách một sản phẩm của hoạt động sống, hoạt động lao động sản xuất của con người. Văn hóa không phải là cái mà con người tự nhiên có được, mà là cái con người chỉ có thể tiếp nhận được khi phải trải qua một quá trình giáo dục (cả tự phát lẫn tự giác) lâu dài. Ở một mức độ nhất định, khi nói đến văn hóa, người ta thường coi văn hóa là sự giáo dục, bồi dưỡng tâm hồn con người, gắn liền với giáo dục - đào tạo con người, một cộng đồng người hướng tới những giá trị, những phẩm chất tốt đẹp cần thiết cho sự tồn tại và phát triển của mình.

Với tính cách công cụ giáo dục, bồi dưỡng nhân tính cho con người, văn hóa có nhiều tính chất mang đậm ảnh hưởng của đời sống vật chất cũng như tinh thần của con người trong xã hội. Các tính chất của văn hóa, theo chúng tôi, bao gồm tính nhân văn, tính sáng tạo, tính riêng biệt (hay tính bản sắc), tính trường tồn, v.v.. Các tính chất này có mối liên hệ tác động qua lại, bổ sung lẫn nhau, trong đó vai trò của tính nhân văn là nổi trội hơn cả.

Tính nhân văn của văn hóa được hiểu như là tổng hòa của tính khoan dung, lòng

nhân ái; của ý thức trách nhiệm về giống nòi, về cộng đồng, về dân tộc, v.v. của cá nhân cũng như của các cộng đồng trong mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau ở mỗi giai đoạn phát triển nhất định của xã hội loài người nhằm tạo ra những điều kiện thuận lợi cho việc giáo dục, bồi dưỡng nhân tính cho các cá nhân để hướng tới xây dựng một xã hội hòa bình, ổn định, mang đậm tính người.

2. Được hình thành từ những điều kiện đặc thù của nền văn minh lúa nước, tính nhân văn của văn hóa Việt Nam mang đậm tính chất của nền nông nghiệp lúa nước, biểu hiện trên nhiều khía cạnh. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập đến tính nhân văn của văn hóa Việt Nam với hai đặc trưng cơ bản: *sự khoan dung và tinh thần yêu nước.*

Trong văn hóa, khoan dung được coi là yếu tố quan trọng tạo nên bản sắc của mỗi dân tộc, là con đường thuận tiện và an toàn để mỗi nền văn hóa tự đổi mới, tiếp nhận và biến đổi các giá trị văn hóa bên ngoài cho

(*) Thạc sĩ triết học, Viện Triết học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

phù hợp với nền văn hoá của mình, làm giàu chính bản thân nền văn hóa mình; đồng thời tạo điều kiện cho mỗi nền văn hoá thích nghi được những điều kiện, hoàn cảnh đã thay đổi của xã hội và chống được nguy cơ đồng hóa cưỡng bức của một nền văn hóa này với một hoặc nhiều nền văn hóa khác trong quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa. Sự khoan dung trong văn hóa Việt Nam được biểu hiện:

Thứ nhất, đó là sự bản địa hóa, sự thích nghi hóa các giá trị văn hóa ngoại lai vào văn hóa bản địa. Trong lịch sử phát triển của dân tộc ta, hiện tượng những tôn giáo lớn khi du nhập vào Việt Nam bị bản địa hóa theo tín ngưỡng, lối sống và cách tư duy của người Việt Nam không phải là điều hiếm gặp. Phật giáo là một ví dụ. Khi vào Việt Nam, trong quá trình giao lưu với các tín ngưỡng bản địa, Phật giáo đã ngay lập tức kết hợp chặt chẽ với các tín ngưỡng này, tạo nên những nét đặc trưng của Phật giáo Việt Nam. Kết hợp với tín ngưỡng thờ thần của người dân bản địa, Phật giáo Việt Nam đã tạo nên hệ thống Tứ pháp (Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện) và chính những ngôi chùa thờ Tứ pháp, tuy mang hình dáng chùa của Phật giáo, nhưng thực chất vẫn là những đền miếu dân gian thờ các vị thần tự nhiên của người bản địa. Người Việt còn đưa thần thánh, thành hoàng làng, thổ địa, các anh hùng dân tộc có công với nước vào trong chùa, tạo nên một lối kiến trúc độc đáo “tiền Phật, hậu Thần” trong các ngôi chùa Việt Nam. Cũng cần phải nói thêm rằng, ngôi chùa của người Việt không chỉ là một nơi linh thiêng dành riêng cho các phật tử, sư sãi, mà hơn thế, còn là nơi mang tính cộng đồng sâu sắc. Đó không chỉ là nơi người dân đến cầu an lành, hạnh phúc, mà còn là nơi hội họp, sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng của người dân lao động bên cạnh ngôi đình làng. Chùa còn là nơi yên tĩnh, nơi giải thoát cho những vong hồn, linh hồn của những người

đã mất. Chính vì vậy, hầu như không có ngôi chùa nào ở Việt Nam mà lại không có bia hậu, có khu vực dành riêng để bát nhang tưởng nhớ những linh hồn đã khuất. Ở đây sự bản địa hóa Phật giáo đã làm cho Phật giáo ở Việt Nam dần trở thành một tôn giáo nhập thể, khác xa với nguồn gốc xuất thế của nó.

Đến từ phương Tây xa xôi, ngay từ ban đầu, đạo Công giáo đã không thể phát triển mạnh mẽ như Phật giáo, Nho giáo hay Đạo giáo. Về sau, nhờ sự mềm dẻo, linh hoạt hơn trong hoạt động truyền giáo và cùng với những giá trị tích cực, đạo Công giáo nói riêng, văn hóa phương Tây nói chung đã ảnh hưởng khá sâu rộng trong nhiều lĩnh vực đời sống của người dân cũng như trong văn hóa Việt Nam. Chính ở đây, đạo Công giáo và văn hóa phương Tây cũng từng bước bị bản địa hóa. Với sự mềm dẻo, biện chứng vốn có trong tâm thức của cư dân nông nghiệp vùng lúa nước, người dân đã tự tìm cho mình con đường chuyển hóa linh hoạt, tiếp nhận những giá trị có ích của văn hóa phương Tây, đồng thời biến đổi chúng cho phù hợp với lối sống của mình. Và, với sự thâm nhập, chuyển hóa của tư tưởng yêu nước, của tinh thần cố kết cộng đồng bền chặt, với lối sống nặng về tình cảm của người Việt Nam, những giáo dân Việt Nam đã và đang thực hiện sự hòa mình với dân tộc, với khối đại đoàn kết dân tộc, tự giác xây dựng cho mình con đường “Kính Chúa yêu nước”, đề cao tinh thần “Sống phúc âm trong lòng dân tộc”, v.v.(1).

Thứ hai, đó là sự hỗn dung tôn giáo. Nằm trên ngã ba đường của sự giao lưu văn hóa, kinh tế của phương Đông và phương Tây, nên không chỉ các giá trị văn hóa mà cả các tôn giáo lớn trên thế giới dường như đều có

(1) Xem Trần Ngọc Thêm. *Cơ sở Văn hóa Việt Nam*. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr.291.

mặt ở Việt Nam. Khi vào nước ta, chúng cũng đều bị biến đổi cho phù hợp với lối sống và tâm lý của người dân. Điều đáng nói ở đây là, trong quá trình xâm nhập và bị bản địa hóa, các tôn giáo ở Việt Nam có thể “chung sống” hòa bình với nhau, tạo nên hiện tượng “tôn giáo vào trước mở rộng cửa đón nhận tôn giáo vào sau, tạo nên một sự hòa hợp rộng rãi”(2). Sự du nhập của các tôn giáo vào Việt Nam, đặc biệt là của Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo, đã tạo nên sự hỗn dung của ba tôn giáo này trên đất nước. Nghiên cứu lịch sử phát triển của dân tộc, một điều dễ dàng nhận thấy, mà có thể rất ít gặp ở các dân tộc khác, đó là, mặc dù có sự thâm nhập, sự giao thoa của rất nhiều loại hình tôn giáo, nhưng ở Việt Nam chưa hề có mâu thuẫn dẫn đến xung đột hay chiến tranh giữa các tôn giáo. Những khác biệt, những mâu thuẫn tôn giáo thường không gay gắt và dường như được dung hòa bởi tính cố kết cộng đồng, bởi lối sống tình cảm của người dân. Bước vào nơi linh thiêng nhất của người Việt - ngôi chùa làng - thì hiện tượng các vị thánh thần, Phật được thờ chung một điện là khá phổ biến. Bên cạnh đó, trong cuộc đời của một người Việt Nam, hiện tượng hỗn dung các tôn giáo cũng được thể hiện một cách rõ nét. Điều này có lẽ, các tôn giáo về hình thức thì khác nhau nhưng nghiên cứu kỹ thì có thể thấy, nhiều khi sự khác nhau đó chỉ là những cách diễn đạt khác nhau về cùng một vấn đề, các phương pháp thực hiện tuy khác nhau nhưng cùng hướng về một nội dung, một mục đích cụ thể. Chẳng hạn, cùng giải thích về đạo đức, Nho giáo dạy nhân nghĩa; Đạo giáo dạy yêu quý thiên nhiên, yêu quý sự sống; Phật giáo cấm sát sinh. Hay như khi bàn đến đời sống của con người, Nho giáo nhấn mạnh tới mặt tổ chức xã hội, Đạo giáo nhấn mạnh tới phần thân xác con người sao cho khỏe mạnh, Phật giáo chú trọng đến tâm linh của con người thoát khỏi

cái khổ, v.v.. Đó là những điều rất gần gũi với đời sống, với ước mong sống hạnh phúc, bình yên của người dân. Do vậy, người dân tiếp nhận cả ba tôn giáo, đồng thời linh hội và phát huy những cái hay, cái tiến bộ của từng tôn giáo trong cuộc sống, làm cho các tôn giáo hỗ trợ, bổ sung mà không mâu thuẫn với nhau. Chính vì thế, cùng một người Việt Nam, khi trẻ thì học Nho để ra giúp nước, khi khổ ải trầm luân thì cầu khẩn Phật Trời phù hộ, khi ốm đau già yếu thì mời đạo sĩ chữa bệnh trừ tà hoặc luyện tập dưỡng khí an thân(3).

Có thể thấy rằng, văn hóa Việt Nam không những đã dung hợp các tôn giáo ngoại sinh mà hơn nữa, đã bản địa hóa chúng, kết hợp chúng với tín ngưỡng bản địa, tạo nên sự độc đáo riêng biệt trong đời sống sinh hoạt tinh thần cũng như trong văn hóa của dân tộc. Có được điều này là nhờ ở tính khoan dung truyền thống trong văn hóa Việt Nam và sự chi phối mạnh mẽ của nó trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Điều đó đã tạo nên sự thuần hậu, sự ứng xử linh hoạt, biện chứng trong văn hóa Việt Nam nói chung, trong tính nhân văn của văn hóa Việt Nam nói riêng.

Thứ ba, là sự chủ động trong thế bị động tiếp nhận các giá trị văn hóa. Trong lịch sử hình thành và phát triển của đất nước, sự du nhập các giá trị văn hóa từ bên ngoài vào Việt Nam chủ yếu theo con đường áp đặt, qua bước chân của những kẻ xâm lược, với một mưu đồ thâm hiểm nhằm đồng hóa dân tộc ta theo thứ văn hóa xâm lược đó. Nhưng cũng cần thấy rằng, chính ở đây, yếu tố mềm dẻo, linh hoạt, sự khoan dung, thuần hậu vốn có trong văn hóa Việt Nam đã thật sự phát huy vai trò to lớn của mình. Sự tấn công mạnh mẽ của các giá trị văn hóa bên

(2) Trần Ngọc Thêm. *Sdd.*, tr.301.

(3) Xem: Trần Ngọc Thêm. *Sdd.*, tr.302.

ngoài đã góp phần thay đổi văn hóa Việt Nam ở một số lĩnh vực nhất định, song không phải tất cả những giá trị đó đều phát huy tác dụng, đều có ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống của người Việt Nam. Điều gì có lợi, phù hợp với người Việt Nam thì được tiếp nhận, được biến đổi; điều gì không phù hợp thì cũng chỉ có thể được chấp nhận một phần nào đó để tìm cách cải biến cho phù hợp hoặc bị đào thải hoàn toàn. Chính vì vậy, trong suốt 1000 năm Bắc thuộc, dân tộc ta vẫn không bị đồng hóa, văn hóa của chúng ta không bị hòa tan vào văn hóa Trung Hoa, vẫn giữ gìn được bản sắc riêng của mình. Đó là biểu hiện của việc sẵn sàng tiếp nhận, biến đổi và đồng thời kiên quyết loại bỏ những yếu tố bất đồng, mâu thuẫn với văn hóa của dân tộc; nói một cách khác, *đó chính là sự chủ động tiếp nhận và biến đổi văn hóa trong tình thế bị động, bị áp đặt của một dân tộc trước những nguy cơ đe dọa bị đồng hóa, bị hòa tan văn hóa của mình vào những nền văn hóa khác.*

Sự chủ động tiếp nhận văn hóa ngoại sinh trong tình thế bị động trong thời kỳ đất nước ta bị thực dân Pháp cai trị cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX cũng là một ví dụ điển hình. Trong tình thế bị đồng hóa, nhân dân Việt Nam chỉ đứng lên đấu tranh với thực dân Pháp mà không chống lại văn hóa, văn minh tiến bộ của Pháp. Với sự truyền bá những tư tưởng tiến bộ, cách mạng vào Việt Nam, văn hóa Pháp đã tạo nên sự biến đổi sâu sắc trong văn hóa Việt Nam, thức tỉnh người dân tinh thần yêu nước, kích thích nhu cầu nâng cao dân trí để phát triển đất nước, đấu tranh đòi độc lập dân tộc; đặc biệt, văn hóa Pháp đã góp phần hình thành những ngành khoa học mới ở Việt Nam, trong đó có nhiều ngành khoa học xã hội và nhân văn. Bên cạnh đó, việc chủ động tiếp nhận những tiến bộ vượt bậc của văn hóa, văn minh phương Tây nói chung, nước Pháp nói riêng đã tạo nên nhiều

thay đổi, nhiều diện mạo mới trong đời sống sinh hoạt của người dân: từ việc thay đổi chức năng hành chính của các đô thị cổ truyền là chính sang chức năng kinh tế, làm xuất hiện nhiều ngành sản xuất mà trước đây nước ta không có, đến kết hợp giữa kiến trúc cổ truyền với kiến trúc phương Tây hiện đại trong việc xây dựng... Thành quả đáng kể nhất trong sự giao lưu văn hóa Đông - Tây này là sự xuất hiện chữ quốc ngữ, thứ chữ viết theo lối Latinh mà chúng ta dùng ngày nay để thay thế cho chữ Hán.

Cùng với sự khoan dung, *tinh thần yêu nước* là một đặc trưng tiêu biểu của tính nhân văn trong văn hóa Việt Nam. Khi nói đến tinh thần yêu nước, một điều chắc chắn là không có một dân tộc nào trên thế giới lại không có tinh thần yêu nước. Vấn đề đáng quan tâm là tinh thần yêu nước Việt Nam có những đặc điểm gì khác với tinh thần yêu nước của các dân tộc khác?

Nói đến tinh thần yêu nước Việt Nam chính là nói đến ý thức trách nhiệm về giống nòi, về cộng đồng, về dân tộc được biểu hiện thành những quan điểm, những lý luận; là những nhận thức về con đường, biện pháp đấu tranh giải phóng dân tộc; về động lực và khả năng giành lại lãnh thổ và xây dựng đất nước, v.v.. Tinh thần yêu nước đã góp phần hình thành những nguyên lý: cùng một giống nòi thì phải có nghĩa vụ thương yêu nhau, đùm bọc nhau; nếu đoàn kết sẽ có sức mạnh. Tiến lên một bước cao hơn nữa, tinh thần yêu nước đã góp phần khẳng định chủ quyền lãnh thổ, phong tục tập quán, sự độc lập tự chủ trong quản lý và phát triển đất nước, đặt ra yêu cầu được đứng ngang hàng với phương Bắc, v.v.(4). Nhìn chung, tinh thần yêu nước - một đặc trưng cơ bản của

(4) Xem: Nguyễn Tài Thư (chủ biên). *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, t.1. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr.20 - 21.

tính nhân văn trong văn hóa Việt Nam - được thể hiện ở những khía cạnh:

Trước hết, yêu nước là thương yêu đồng bào, yêu nơi chôn nhau cắt rốn của mỗi cá nhân, và hơn nữa, là tư tưởng xây dựng một quốc gia độc lập, tự chủ đủ sức đảm bảo cuộc sống an lành, hạnh phúc cho mỗi người dân.

Dân tộc Việt Nam được hình thành trong những điều kiện hết sức khắc nghiệt. Để tồn tại và phát triển được, người Việt Nam đã biết đoàn kết nhau lại đắp đê phòng lụt, biết tin ở khả năng của mình, không đợi thời, đợi thế, đối đầu với thiên nhiên để giành cuộc sống cho cộng đồng của mình. Cuộc sống gian khổ, vất vả đã tạo nên sự thương yêu, đùm bọc lẫn nhau trong cộng đồng người Việt. Là sản phẩm được hình thành nhờ bàn tay khối óc, sự hy sinh của các thế hệ người Việt Nam, đất nước, đối với người Việt Nam không đơn thuần chỉ là nơi ở, nơi làm ăn để sinh tồn mà hơn thế, nó thực sự trở thành một phần cơ thể, là máu thịt của mỗi người. Có thể thấy rằng, mỗi người Việt Nam, từ buổi đầu dựng nước cho đến ngày nay, đều ý thức được trọng trách của mình đối với non sông của tổ tiên để lại, tức là ý thức được cộng đồng của mình và chủ quyền của đất nước. Chính sự đe dọa bị xâm lăng và thấu hiểu được nỗi thống khổ dưới ách nô lệ của ngoại bang đã khiến người Việt Nam đoàn kết thương yêu nhau, cùng nhau hành động dựa trên sức mạnh cộng đồng để vượt qua mọi khó khăn, gian khổ, giành độc lập, tự do cho Tổ quốc. Mỗi khi đứng trước vận mệnh cam go của đất nước, mỗi người dân Việt Nam đều nhận thức rõ được trách nhiệm của mình đối với Tổ quốc, với dân tộc và cũng chính ở đây, tư tưởng khẳng định chủ quyền quốc gia, khẳng định sự độc lập tự chủ với mong muốn đứng ngang hàng với phương Bắc lại nổi lên mạnh mẽ. Tư tưởng độc lập dân tộc, người dân được sống ấm no, hạnh phúc được hun đúc qua hàng ngàn đời của

dân tộc Việt Nam thể hiện qua lao động sản xuất, qua quá trình dựng nước và giữ nước đã được khái quát trong những áng thiên cổ hùng văn, như *Nam quốc sơn hà* của Lý Thường Kiệt, *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn và đỉnh cao là *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi sau này.

Thứ hai, yêu nước là sẵn sàng hy sinh vì đất nước, vì sự tự do của dân tộc. Điều này đã trở thành ý thức thường trực trong mỗi người dân Việt Nam. Trải qua lịch sử hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước, tinh thần yêu quý độc lập tự do, mong muốn mang lại hạnh phúc cho mọi người, sự yên bình cho mọi nhà đã được đúc kết bằng câu nói nổi tiếng của Chủ tịch Hồ Chí Minh "không có gì quý hơn độc lập tự do". Trong cuộc đời của mình, mỗi người Việt Nam đều mang trong mình ý thức cộng đồng, dám hy sinh thân mình vì sự tồn vong của đất nước mà theo như cách nói của một tác giả, người Việt Nam mang trong mình một "Tổ quốc luận" sâu sắc, xả thân vì nước, vì độc lập, tự do của dân tộc đến mức "giặc đến nhà đàn bà cũng đánh".

Điều này là do, dân tộc Việt Nam được hình thành từ sự cố kết, đoàn kết cộng đồng trong công cuộc chinh phục thiên nhiên, đối đầu với nạn ngoại xâm. Chính vì vậy, sự xác định vị trí cũng như vai trò của mỗi cá nhân trong mối quan hệ tác động qua lại với những cá nhân khác trong cộng đồng, sự thông cảm, chia sẻ lẫn nhau trong lúc hoạn nạn, lúc khó khăn cũng như khi yên vui, hạnh phúc đã là những yếu tố cơ bản tạo nên tinh thần xả thân vì nước, quên thân vì cộng đồng của người dân Việt Nam. Chúng ta thấy tinh thần yêu nước, xả thân vì nước được thể hiện rõ nét nhất ở ngay cả trong cách nghĩ cũng như trong những hành động thực tế của các phật tử Việt Nam. Đứng trước nguy cơ bị xâm lăng từ bên ngoài, các phật tử cũng như các nhà sư đã tự nguyện

phá giới luật, đứng lên cầm vũ khí chống giặc ngoại xâm với mong muốn đóng góp sức mình vào sự ổn định, phát triển và tự do của đất nước.

Thứ ba, tinh thần yêu nước còn được thể hiện sâu sắc trong đường lối ngoại giao, trong thế ứng xử đối với các quốc gia trên thế giới, đặc biệt là các nước láng giềng với xu thế cầu hòa bình để xây dựng và phát triển đất nước.

Với vị trí địa lý đặc biệt cùng với nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, Việt Nam luôn là tâm điểm của những kẻ xâm lược. Nhận thấy rõ thế và lực của đất nước, với mong ước được sống trong hòa bình, dân tộc Việt Nam luôn nêu cao tinh thần hòa hiếu, không gây chiến tranh (trừ trường hợp bất đắc dĩ mới phải sử dụng đến chiến tranh). Nêu cao tinh thần hoà hiếu trong cách ứng xử giữa con người với con người là đặc tính của văn hóa Việt Nam và trong đường lối ngoại giao, tinh thần này được nâng cao một bước, trở thành đường lối “lấy chí nhân thay cường bạo”. Trong các cuộc kháng chiến, khi kẻ thù thất bại, người dân Việt Nam dù mang trong mình mối căm hận lớn lao nhưng không vì thế mà tàn sát kẻ thù; ngược lại, còn mở đường “hiếu sinh” cho chúng rút về nước an toàn, lấy đó làm điều kiện để xây dựng một mối quan hệ hòa hiếu, hữu nghị đối với chính các quốc gia bại trận đó. Lịch sử dân tộc đã từng chứng kiến những hành động cao cả của vua Trần đã đảm bảo cho quân Nguyên rút về nước an toàn; của Lê Thái Tổ, Nguyễn Trãi cung cấp lương thực, phương tiện cho quân Minh về nước sau chiến tranh; và trong hai cuộc kháng chiến thần thánh chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ ở thế kỷ XX, tiếp nối truyền thống ngoại giao hoà hiếu của cha ông trong lịch sử, Đảng và nhân dân ta đã tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho người Pháp, người Mỹ về

nước an toàn. Ở đây, tinh thần hoà hiếu đã trở thành chủ nghĩa nhân đạo sâu sắc. Và, không chỉ dừng lại ở sự giảng hòa đơn giản đó, trong địa vị và hoàn cảnh của mình, dân tộc Việt Nam còn biết khiêm nhường chấp nhận một sự lệ thuộc về hình thức để giữ gìn một nền độc lập trên thực tế của mình. Các triều đình phong kiến Việt Nam vẫn thường duy trì một nếp là sau khi chiến thắng kẻ thù liền phái sứ giả sang cống nạp và nhận “tước phong” của triều đình phong kiến Trung Quốc nhằm tỏ ý thần phục theo thể thức của một nước chư hầu, v.v.. Những hành động như vậy đã thể hiện một cách đầy thuyết phục nguyện vọng, ý chí tự lực tự cường, mong muốn sống trong hòa bình, hữu nghị và ổn định với các quốc gia, các dân tộc khác của dân tộc Việt Nam ta.

3. Như vậy, có thể thấy, sự khoan dung và tinh thần yêu nước đã thực sự trở thành những yếu tố quan trọng cấu thành tính nhân văn của văn hóa Việt Nam. Trải qua nhiều thăng trầm trong lịch sử phát triển của dân tộc, tính nhân văn của văn hóa Việt Nam đã góp phần khẳng định bản sắc văn hóa của dân tộc Việt Nam trong sự giao lưu, tiếp biến với các nền văn hóa khác trong khu vực và trên thế giới. Bên cạnh đó, sự phát huy cao độ tính nhân văn của văn hóa trong những thời kỳ “đen tối” của lịch sử dân tộc đã giúp cho dân tộc ta tìm ra được những con đường, những cách thức hiệu quả nhất để mang lại độc lập, tự do cho nhân dân, tránh được sự đồng hóa văn hóa, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ mà cha ông ta đã khổ công xây dựng và vun đắp qua hàng nghìn năm. Trong điều kiện đổi mới và phát triển đất nước hiện nay, việc phát huy hơn nữa tính nhân văn của văn hóa Việt Nam sẽ góp phần khẳng định bản sắc văn hóa Việt Nam trước nguy cơ hòa tan của xu thế hội nhập, nêu cao giá trị Việt Nam trên trường quốc tế. □